

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 05/05/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	73.644	0.11%	33.730.309	
2	ADC	0%	0	327.765	8.24%	-327.765	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.600	2.86%	1.314.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.478.565	2.27%	31.121.435	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	367.681	0.44%	40.833.467	
8	APS	100%	83.000.000	635.737	0.77%	82.364.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	0%	0	5.200	0.15%	-5.200	
11	BAB	30%	287.406.552	24.723	0%	287.381.829	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
14	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
15	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
16	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
17	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
18	BAB124016	100%	5.000.000	9.501	0.19%	4.990.499	
19	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
21	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
22	BAF122029	100%	3.000.000	624.116	20.8%	2.375.884	
23	BAF123020	100%	3.000.000	1.303.621	43.45%	1.696.379	
24	BAX	49%	4.018.000	1.386.389	16.91%	2.631.611	
25	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
26	BCC	49%	60.372.807	824.187	0.67%	59.548.620	
27	BCF	0%	0	0	0%	0	
28	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
30	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
31	BED	0%	0	0	0%	0	
32	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	17.027	0.15%	5.734.459	
36	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
37	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
38	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
39	BST	49%	539.000	2.526	0.23%	536.474	
40	BTS	49%	60.544.330	142.247	0.12%	60.402.083	
41	BTW	49%	4.586.400	2.042.919	21.83%	2.543.481	
42	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
43	BVB125003	100%	12.543.800	0	0%	12.543.800	(*)
44	BVS	100%	72.233.937	1.270.386	1.76%	70.963.551	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	20.460	0.03%	30.261.526	
47	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
48	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
49	CAP	0%	0	169.825	1.11%	-169.825	
50	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
51	CCR	49%	12.005.890	12.100	0.05%	11.993.790	
52	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
53	CEO	49%	264.799.151	26.389.332	4.88%	238.409.819	
54	CET	49%	2.964.500	53.030	0.88%	2.911.470	
55	CIA	30%	5.912.971	186.853	0.95%	5.726.118	
56	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	2.221.794	7.9%	25.908.895	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
61	CLH	49%	5.880.000	627.100	5.23%	5.252.900	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	29.872	0.65%	-29.872	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	2.088.416	99.25%	15.784	
66	CPC	49%	2.108.494	157.817	3.67%	1.950.677	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
68	CST	0%	0	2.195.024	5.12%	-2.195.024	
69	CTB	49%	6.703.200	70.981	0.52%	6.632.219	
70	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
71	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
72	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
73	CTG123033	100%	15.000.000	9.340	0.06%	14.990.660	
74	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
75	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
76	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
77	CTP	49%	5.928.996	11.698	0.10%	5.917.298	
78	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
85	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
86	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
87	DC2	50%	5.487.825	183.992	1.68%	5.303.833	
88	DDG	50%	39.919.943	2.897.350	3.63%	37.022.593	
89	DHP	49%	4.651.178	73.700	0.78%	4.577.478	
90	DHT	50%	41.170.886	33.764.218	41%	7.406.668	
91	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
92	DL1	49%	52.055.686	796.055	0.75%	51.259.631	
93	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
94	DNP	50%	70.487.423	226.033	0.16%	70.261.390	
95	DP3	0%	0	193.911	0.90%	-193.911	
96	DS3	49%	5.228.167	30.600	0.29%	5.197.567	
97	DSE125004	100%	3.000.000	10.912	0.36%	2.989.088	
98	DST	0%	0	18.250	0.06%	-18.250	
99	DTD	49%	28.169.504	331.778	0.58%	27.837.726	
100	DTG	50%	4.176.286	7.544	0.09%	4.168.742	
101	DTK	35%	238.968.616	54.650	0.01%	238.913.966	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	427.742	0.71%	-427.742	
104	EBS	49%	5.007.547	71.039	0.70%	4.936.508	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
106	EID	0%	0	1.820.802	12.14%	-1.820.802	
107	EVS	100%	164.800.618	40.040	0.02%	164.760.578	
108	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
109	GDW	49%	4.655.000	659.804	6.95%	3.995.196	
110	GIC	49%	5.938.800	1.321.400	10.9%	4.617.400	
111	GKM	50%	15.717.118	26.928	0.09%	15.690.190	
112	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
113	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
114	GMX	50%	4.520.348	569.210	6.3%	3.951.138	
115	HAD	49%	1.960.000	422.816	10.57%	1.537.184	
116	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
117	HBS	49%	16.169.990	279.532	0.85%	15.890.458	
118	HCC	49%	3.194.107	862.832	13.24%	2.331.275	
119	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
121	HDB124006	100%	30.000.000	217.429	0.72%	29.782.571	
122	HDB124018	100%	10.000.000	1.900.000	19%	8.100.000	
123	HDB124023	100%	10.000.000	1.350.000	13.5%	8.650.000	
124	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
125	HGM	49%	6.174.000	23.901	0.19%	6.150.099	
126	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
127	HJS	49%	10.289.951	66.428	0.32%	10.223.523	
128	HKT	0%	0	13.690	0.22%	-13.690	
129	HLC	49%	12.453.447	2.416.744	9.51%	10.036.703	
130	HLD	49%	15.483.980	1.333.702	4.22%	14.150.278	
131	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
132	HMR	0%	0	0	0%	0	
133	HOM	49%	36.636.874	586.776	0.78%	36.050.098	
134	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
135	HUT	50%	446.255.982	10.840.131	1.21%	435.415.851	
136	HVT	0%	0	386.699	1.41%	-386.699	
137	ICG	49%	9.800.000	1.241.544	6.21%	8.558.456	
138	IDC	49%	161.699.965	56.687.194	17.18%	105.012.771	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.193.733	0.69%	85.551.363	
140	IDV	30%	10.757.515	7.064.103	19.7%	3.693.412	
141	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
142	INN	49%	8.820.000	670.280	3.72%	8.149.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.058.648	0.50%	105.859.239	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	104.923.336	94.053.240	89.64%	10.870.096	
146	KDM	0%	0	70	0%	-70	
147	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
148	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
149	KLB124009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
150	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
151	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
152	KSF	50%	150.000.000	3.200	0%	149.996.800	
153	KSQ	49%	14.700.000	169.600	0.57%	14.530.400	
154	KST	49%	2.936.089	21.700	0.36%	2.914.389	
155	KSV	0%	0	300	0%	-300	
156	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
157	L14	49%	15.121.162	219.869	0.71%	14.901.293	
158	L18	0%	0	900	0%	-900	
159	L40	50%	1.800.000	900	0.03%	1.799.100	
160	LAS	49%	55.299.636	342.276	0.30%	54.957.360	
161	LBE	49%	979.967	30.581	1.53%	949.386	
162	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
163	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
164	LHC	50%	7.200.000	82.480	0.57%	7.117.520	
165	LIG	0%	0	948	0%	-948	
166	LPB121036	100%	1.731.000	849.820	49.09%	881.180	
167	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
168	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
169	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
170	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
171	LPB123015	100%	13.187.199	974.631	7.39%	12.212.568	
172	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
173	LPB125006	100%	29.000.000	214.967	0.74%	28.785.033	(*)
174	LPB125007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
175	MAC	49%	7.418.475	8.103	0.05%	7.410.372	
176	MAS	30%	1.280.304	655.478	15.36%	624.826	
177	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
178	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
179	MBB125008	100%	21.985.632	0	0%	21.985.632	(*)
180	MBG	49%	58.907.084	1.079.030	0.90%	57.828.054	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	280.678.360	39.511.597	6.9%	241.166.763	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
184	MCO	49%	2.010.925	19.220	0.47%	1.991.705	
185	MDC	49%	10.494.989	3.839.330	17.93%	6.655.659	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
188	MIC	49%	2.717.023	35.723	0.64%	2.681.300	
189	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
190	MML121021	100%	19.999.800	2.700	0.01%	19.997.100	
191	MSN123008	100%	7.000.000	54	0%	6.999.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	750.000	9.38%	7.250.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	1.014.563	1.33%	36.227.544	
196	MVB	49%	51.450.000	69.621	0.07%	51.380.379	
197	NAG	50%	17.088.884	282.154	0.83%	16.806.730	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.352.043	3.65%	16.777.527	
200	NBP	49%	6.304.095	143.900	1.12%	6.160.195	
201	NBW	25%	2.725.000	619.900	5.69%	2.105.100	
202	NDN	50%	35.828.968	900.466	1.26%	34.928.502	
203	NDX	49%	4.893.902	44.901	0.45%	4.849.001	
204	NET	49%	10.975.203	159.444	0.71%	10.815.759	
205	NFC	49%	7.708.317	7.000	0.04%	7.701.317	
206	NHC	49%	1.490.355	458.795	15.08%	1.031.560	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	5.153.437	5.57%	41.145.444	
212	NSH	49%	10.139.784	172.800	0.84%	9.966.984	
213	NST	49%	5.488.981	383.803	3.43%	5.105.178	
214	NTH	49%	5.293.005	12.900	0.12%	5.280.105	
215	NTP	50%	71.266.142	26.790.110	18.8%	44.476.032	
216	NVB	9%	106.018.627	12.519.584	1.06%	93.499.043	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	21.400	0.01%	97.978.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	ONE	49%	3.900.551	458.293	5.76%	3.442.258	
220	PBP	49%	2.351.762	62.405	1.3%	2.289.357	
221	PCE	49%	4.900.000	31.912	0.32%	4.868.088	
222	PCG	49%	9.246.300	8.459.193	44.83%	787.107	
223	PCH	0%	0	0	0%	0	
224	PCT	0%	0	720	0%	-720	
225	PDB	50%	4.454.990	11.900	0.13%	4.443.090	
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
227	PGN	50%	4.732.429	282.375	2.98%	4.450.054	
228	PGS	49%	24.500.000	395.298	0.79%	24.104.702	
229	PGT	49%	4.528.482	4.367.598	47.26%	160.884	
230	PHN	50%	3.626.955	3.564.213	49.14%	62.742	
231	PIA	0%	0	455.103	11.67%	-455.103	
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
233	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
234	PLC	49%	39.591.431	370.539	0.46%	39.220.892	
235	PMB	49%	5.880.000	131.300	1.09%	5.748.700	
236	PMC	49%	4.572.960	351.273	3.76%	4.221.687	
237	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
238	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
239	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
240	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
241	PPP	49%	4.311.995	731.730	8.32%	3.580.265	
242	PPS	49%	7.350.000	4.379.850	29.2%	2.970.150	
243	PPT	0%	0	0	0%	0	
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
245	PRC	0%	0	11.700	0.98%	-11.700	
246	PRE	100%	104.400.000	1.147.256	1.1%	103.252.744	
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
248	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
250	PSI	49%	29.322.237	325.050	0.54%	28.997.187	
251	PSW	49%	8.330.000	41.438	0.24%	8.288.562	
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
253	PTI	100%	120.592.129	45.182.841	37.47%	75.409.288	
254	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
255	PTX	0%	0	0	0%	0	
256	PV2	49%	18.301.500	95.100	0.25%	18.206.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	386.521	1.79%	10.197.478	
258	PVC	0%	0	177.471	0.22%	-177.471	
259	PVG	49%	19.599.275	2.601.314	6.5%	16.997.961	
260	PVI	100%	234.241.867	135.034.974	57.65%	99.206.893	
261	PVS	49%	234.203.482	75.538.535	15.8%	158.664.947	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.923	0.41%	4.859.077	
268	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
269	SAF	50%	6.023.295	327.457	2.72%	5.695.838	
270	SCG	49%	41.650.000	1.002	0%	41.648.998	
271	SCI	0%	0	181.805	0.60%	-181.805	
272	SD5	49%	12.739.925	636.575	2.45%	12.103.350	
273	SD9	49%	16.774.660	833.975	2.44%	15.940.685	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
277	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
278	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	543.599	5.44%	-543.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
282	SGC	100%	7.147.580	76.918	1.08%	7.070.662	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	48.864	0.40%	6.009.545	
285	SHE	50%	5.751.258	117.437	1.02%	5.633.821	
286	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
287	SHS	49%	398.446.806	55.362.201	6.81%	343.084.605	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	61.215	0.63%	4.736.838	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.613	0.39%	-167.613	
296	SSM	49%	2.695.501	37.109	0.67%	2.658.392	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.874	1.07%	3.856.540	
299	SVN	49%	10.290.000	15.700	0.07%	10.274.300	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.021.369	88.8%	254.831	
307	TDT	49%	11.709.301	11.211	0.05%	11.698.090	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.415.141	32.18%	2.831.556	
310	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
311	THD	49%	188.649.986	725.868	0.19%	187.924.118	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	775.305	3.16%	7.823.863	
314	TIG	49%	94.867.040	19.969.638	10.31%	74.897.402	
315	TJC	0%	0	28.980	0.34%	-28.980	
316	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
319	TMX	49%	2.940.000	360.790	6.01%	2.579.210	
320	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
321	TNG	49%	60.074.590	20.950.123	17.09%	39.124.467	
322	TNG122017	100%	3.000.000	849.896	28.33%	2.150.104	
323	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
324	TOT	25%	2.301.960	351.446	3.82%	1.950.514	
325	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
326	TPP	50%	22.500.000	78.554	0.17%	22.421.446	
327	TSB	70%	4.721.836	266.300	3.95%	4.455.536	
328	TTC	49%	2.936.250	431.062	7.19%	2.505.188	
329	TTH	49%	18.313.674	115.737	0.31%	18.197.937	
330	TTL	49%	20.534.920	3.500	0.01%	20.531.420	
331	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
332	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
334	TVC	30%	33.183.201	1.504.022	1.36%	31.679.179	
335	TVD	49%	22.031.803	839.007	1.87%	21.192.796	
336	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
337	UNI	0%	0	230.627	0.54%	-230.627	
338	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
339	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
340	VBA121033	100%	1.769.146	43.590	2.46%	1.725.556	
341	VBA122001	100%	100.000.000	1.691.674	1.69%	98.308.326	
342	VBA123036	100%	100.000.000	1.520.577	1.52%	98.479.423	
343	VBA124019	100%	100.000.000	6.629.003	6.63%	93.370.997	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	25.455	0.34%	3.649.531	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	250.088	0.36%	34.134.617	
349	VC3	49%	61.323.960	178.353	0.14%	61.145.607	
350	VC6	49%	4.743.046	1.023.323	10.57%	3.719.723	
351	VC7	50%	48.045.435	251.339	0.26%	47.794.096	
352	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCK125005	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	(*)
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.468.647	1.54%	75.931.353	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	5.200	0.29%	876.800	
362	VFS	100%	120.000.000	1.152.930	0.96%	118.847.070	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	634.153	1.13%	26.772.588	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	339.369	1.36%	11.910.631	
367	VHM121025	100%	20.900.000	24.866	0.12%	20.875.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	104.187	1.5%	6.819.968	
369	VIC123029	100%	7.364.300	63.890	0.87%	7.300.410	
370	VIC124003	100%	20.000.000	27.636	0.14%	19.972.364	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	146.436	0.73%	19.853.564	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	514.523	1.14%	44.618.777	
375	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
376	VLA	0%	0	68.525	1.71%	-68.525	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	282.588	2.69%	4.862.389	
380	VNF	49%	15.540.781	215.451	0.68%	15.325.330	
381	VNR	50%	91.195.727	50.747.497	27.82%	40.448.230	
382	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
383	VPI124001	100%	6.500.000	1.168.614	17.98%	5.331.386	
384	VRE12007	100%	20.000.000	154.824	0.77%	19.845.176	
385	VSA	0%	0	412.387	2.93%	-412.387	
386	VSM	49%	1.643.948	35.840	1.07%	1.608.108	
387	VTC	49%	2.222.001	474.716	10.47%	1.747.285	
388	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
389	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
390	VTV	49%	15.287.914	76.950	0.25%	15.210.964	
391	VTZ	51%	38.841.514	783.096	1.03%	38.058.418	
392	WCS	49%	1.225.000	708.744	28.35%	516.256	
393	WSS	49%	24.647.000	1.072.600	2.13%	23.574.400	
394	X20	49%	8.452.500	23.500	0.14%	8.429.000	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN